

Số: 705 /QĐ-UBND

Bình Định, ngày 07 tháng 03 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt kế hoạch hoạt động và ngân sách năm 2018 của dự án Phục hồi và Quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Bình Định (JICA 2)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 1426/QĐ-CTUBND ngày 12/7/2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Dự án đầu tư Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ (Dự án JICA2) tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 3544/QĐ-UBND ngày 26/9/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Quyết định số 1426/QĐ-CTUBND ngày 12/7/2012 Dự án phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Bình Định;

Căn cứ Công văn số 608/BNN-KH ngày 23/01/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2018;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 57/BC-SKHĐT ngày 28/02/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch hoạt động và ngân sách năm 2018 của dự án Phục hồi và Quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Bình Định (JICA 2), cụ thể như sau:

- 1. Tên dự án :** Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ.
- 2. Cơ quan chủ quản :** Ủy ban nhân dân tỉnh.
- 3. Chủ đầu tư:** Sở Nông nghiệp và PTNT.
- 4. Thời gian thực hiện:** Năm 2018.
- 5. Nội dung kế hoạch hoạt động và ngân sách năm 2018**
 - a) Về khối lượng**

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Dự án đầu tư được duyệt	Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết năm 2017	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú
A	B	C	1	2	4	5
I	Hợp phần phát triển rừng phòng hộ					
1	Trồng rừng	ha	1.835	1.658,7		

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Dự án đầu tư được duyệt	Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết năm 2017	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú
A	B	C	1	2	4	5
2	Bảo vệ rừng	ha	2.686	2.686	2.686	(chuyển tiếp năm T5)
2	KNTS không trồng bổ sung	ha	3.452	3.452	3.452	(chuyển tiếp năm T5)
4	Chăm sóc rừng trồng	Ha	1.658,7	1.658,7	1.040,99	
	+ Rừng trồng năm 2015	Ha			452,73	
	+ Rừng trồng năm 2016	Ha			340,77	
	+ Rừng trồng năm 2017	Ha			247,49	
II	Hợp phần Hỗ trợ phát triển sinh kế					
-	Hỗ trợ phát triển sinh kế	Tr. đồng	2.983	1.798	1.185	Mô hình năm 2017 chuyển qua
III	Hợp phần Phát triển cơ sở hạ tầng sinh kế					
-	Đường bê tông nông thôn	Km	22,5	22,5	10,03	KL năm 2017 chuyển qua
5	Hợp phần Phát triển cơ sở hạ tầng lâm sinh					
-	Đường Lâm nghiệp	Km	39,70	39,70	2,82	KL năm 2017 chuyển qua
-	Duy tu đường ranh cản lửa	Km		11,27	11,27	Chuyển tiếp
-	Trạm Bảo vệ rừng	Trạm	05	05	01	KL năm 2017 chuyển qua

b) Về nguồn vốn

TT	Nội dung	Tổng vốn (theo QĐ số 3400/QĐ-BNN-KH ngày 17/8/2017)	Lũy kế thực hiện hết năm 2017	Kế hoạch năm 2018
	Tổng vốn	188.788	121.177	30.342
1	Vốn vay ODA Nhật Bản	161.888	112.536	24.642
2	Vốn đối ứng	26.900	8.641	5.700
	Trong đó:			
	- Kế hoạch năm 2018			3.700
	- Trả nợ thuế VAT năm 2015, 2016, 2017			2.000

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm Quyết định này)

Điều 2. Giao Chủ đầu tư triển khai thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Giám đốc Ban quản lý dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Bình Định (JICA2) và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVP NN;
- Lưu: VT, K13 (17b). *ful*



Trần Châu



KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG VÀ NGÂN SÁCH NĂM 2018

(Kế hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định quyết định số: 705 ngày 07/3/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Hạng mục	Đơn vị tính			Lũy kế hiện từ đầu dự án đến 31/12/2017						Kế hoạch năm 2018				Ghi chú
			Khối lượng	Vốn (Tr. đ)	Khối lượng		Giá trị			Nguồn VN	Khối lượng	Tổng tiền (tr. đ)	Vốn (Tr)		
					Khối lượng	% hoàn thành (3)/(1)	Tổng tiền (tr. đ)	Nguồn JICA (tiền Việt)	% giải ngân (7)/(2)				Nguồn JICA (tiền Việt)	Nguồn VN (tr.đ)	
a	b	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG CỘNG			188.788			121.177	112.536	64%	8.641		30.342	24.642	5.700	
I	HỢP PHẦN DỊCH VỤ TƯ VẤN														
II	XÂY LẬP			149.895			112.536	112.536	75%			24.642	24.642		
1	Hợp phần rà phá bom mìn và tẩy rửa chất độc hóa học	ha	720	11.739	720	100%	11.739	11.739	100%						
2	Hợp phần phát triển rừng phòng hộ			82.886			65.281	65.281	78,76%			6.873	6.873		
2.1	Trồng rừng mới	ha	1.835	59.440	1.658,7	90,39%	44.377	44.377	74,66%						
2.2	Chăm sóc rừng trồng				1.411,21						1.040,99	5.282	5.282		
+	Chăm sóc rừng trồng năm 2014	ha			617,71			9.162							Bản giao
+	Chăm sóc rừng trồng năm 2015	ha			452,73			5.439			452,73		847		
+	Chăm sóc rừng trồng năm 2016	ha			340,77			2.664			340,77		1.838		
+	Chăm sóc rừng trồng năm 2017	ha									247,49		2.598		
2.3	Bảo vệ rừng	ha	2.686	3.286	2.686	100%	2.265	2.265	68,93%		2.686	696	696		
2.4	Khoanh nuôi TS không trồng bổ sung	ha	3.452	20.160	3.452	100%	18.639	18.639	92,46%		3.452	895	895		
3	Hợp phần Hỗ trợ phát triển sinh kế	T. số		2.983			1.798	1.798				1.185	1.185		
	Hợp phần Hỗ trợ phát triển sinh kế	T. số		2.983			1.798	1.798	60,27%			1.185	1.185		
4	Hợp phần Phát triển cơ sở hạ tầng sinh kế			33.520			16.717	16.717				15.000	15.000		KL năm 2017 chuyển tiếp
-	Đường bê tông nông thôn	km	22,5	33.520	22,50	100%	16.717	16.717	49,87%		10,03	15.000	15.000		
5	Hợp phần Phát triển cơ sở hạ tầng lâm sinh			17.118			15.582	15.582	91%			1.354	1.354		KL năm 2017 chuyển tiếp
-	Đường Lâm nghiệp	km	39,7	12.558	39,70	100%	11.598	11.598	92%		2,82	866	866		
-	Đường ranh cản lửa (phát lại)	km	35	1.007	32,45	93%	931	931	92%		11,27	14	14		
-	Chòi canh lửa	Chòi	8	1.284	8	100%	1.284	1.284	100%			-			KL năm 2017 chuyển tiếp
-	Trạm Bảo vệ rừng	Trạm	5	1.597	5	100%	1.097	1.097	69%		1,00	474	474		
-	Bảng thông tin tuyên truyền	Bảng	10	155	10	100%	155	155	100%			-			

mm

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Dự án đầu tư đã được phê duyệt		Lũy kế hiện từ đầu dự án đến 31/12/2017						Kế hoạch năm 2018				Ghi chú
			Khối lượng	Vốn (Tr. đ)	Khối lượng		Giá trị			Nguồn VN	Khối lượng	Tổng tiền (tr. đ)	Vốn (Tr)		
					Khối lượng	% hoàn thành (3)/(1)	Tổng tiền (tr. đ)	Nguồn JICA (tiền Việt)	% giải ngân (7)/(2)				Nguồn JICA (tiền Việt)	Nguồn VN (tr.đ)	
-	Vườn ươm	Vườn	4	517	4	100%	517	517,00	100%			-			
6	Hợp phần Kiểm soát phòng chống cháy rừng			1.419,19			1.419	1.419,19	100%			-			
-	Mua sắm thiết bị PCCC	T. số	1	255,18	1	100%	255,18	255,18	100%			-			
-	Mua sắm Ô tô Pick up	Xe	1	759,09	1	100%	759,09	759,09	100%			-			
-	Mua sắm xe máy	Xe	6	171,14	6	100%	171,14	171,14	100%			-			
-	Đào tạo tập huấn PCCR	T. số	1	233,78	1	100%	233,78	233,78	100%			-			
7	Hỗ trợ chi trả thiệt hại do thiên tai bất khả kháng			230			-		-			230	230		
8	Dự phòng trượt giá														
9	Dự phòng về khối lượng			7.813											
10	Quản lý quản lý dự án(gồm chi phí quản lý dự án, chi phí thẩm tra thẩm định, quyết toán dự án hoàn thành, chi khác)	T. số		21.400			7.306			7.306		2.063		2.063	
-	Chi hoạt động văn phòng						5.794			5.794		1.540		1.540	
-	Chi phí thẩm tra thẩm định, chi khác						1.512			1.512		1.540		523	
11	Thuế và các loại phí (Thuế nhập khẩu và VAT)	T. số		5.500			1.335			1.335		3.637		3.637	
	+ Thuế VAT năm 2018											1.637		1.637	
	+ Thuế VAT trả nợ năm 2015,2016,2017											2.000		2.000	
12	Lãi suất khoản vay			2.280			-					-			
-	Lãi suất trong khi xây dựng cho xây lắp	T. số		2.280			-					-			
13	Phí cam kết			1.900			-					-			
	Phí cam kết (0,1%)	T. số		1.900			-					-			